

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi phí lập đề án
"Nâng cao tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tri thức trong các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025"**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKH-CN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài Chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1021/TTr-SCT ngày 11/7/2018; Ý của Sở Tài chính tại Công văn số 1487/STC-HCSN ngày 13/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi phí lập đề án "Nâng cao tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tri thức trong các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025", với những nội dung sau:

1. Tên đề án: "Nâng cao tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tri thức trong các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025".
2. Chủ đầu tư: Sở Công Thương
3. Thời gian thực hiện: Năm 2018 - 2019



4. Tổng dự toán: 3.614.650.000 đồng (Ba tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

5. Nguồn vốn : Dự toán giao năm 2018 và điều chỉnh bổ sung.

(Có bản đề cương chi tiết và dự toán chi phí kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Công Thương căn cứ đề cương - dự toán được phê duyệt tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để triển khai thực hiện theo quy định hiện hành. Sau khi hoàn thành tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Tr, TH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP ĐỀ ÁN

"Nâng cao tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tri thức trong các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025"
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	CÔNG LAO ĐỘNG	2.725.574.400
1	Xây dựng đề cương chi tiết	24.000.000
2	Công thực hiện các chuyên đề	2.016.000.000
3	Viết Báo cáo tổng kết đề tài	264.000.000
4	Điều tra, khảo sát thu thập số liệu	421.574.400
II	CHI KHÁC	408.800.000
1	Hội thảo khoa học	353.300.000
2	Chi phí hoạt động của các hội đồng	55.500.000
III	QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN (5%)	156.718.720
IV	VAT 10%	323.559.312
V	TỔNG DỰ TOÁN (bao gồm VAT) (A+B)	3.614.652.432
	LÀM TRÒN	3.614.650.000

(Bảng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐỀ CƯƠNG

**ĐỀ ÁN NÂNG CAO TỶ TRỌNG NỘI ĐỊA HÓA,
HÀM LƯỢNG CÔNG NGHỆ, TRI THỨC TRONG
CÁC SẢN PHẨM XUẤT KHẨU CHỦ LỰC VÀ
DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH
DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018-2020
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 17/8/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

ii

I. Tính cấp thiết, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án.....	iv
1.1 Bối cảnh phát triển kinh tế tỉnh Bình Dương.....	iv
1.2 Định hướng phát triển của tỉnh Bình Dương.....	v
1.3 Căn cứ xây dựng đề án.....	v
II. Mục tiêu nghiên cứu.....	vi
2.1 Mục tiêu tổng quát.....	vi
2.2 Mục tiêu cụ thể.....	vi
III. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	vii
3.1 Đối tượng nghiên cứu.....	vii
3.2 Phạm vi.....	vii
IV. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	viii
4.1 Quy định hàm lượng nội địa.....	viii
4.2 Hàm lượng tri thức và công nghệ.....	xiii
V. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	xviii
5.1 Mô hình nghiên cứu.....	xviii
5.2 Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu.....	xx
VI. Nội dung nghiên cứu.....	xxi
VII. Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu.....	xxiii
7.1 Tổng hợp kinh nghiệm và lý luận về nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ.....	xxiii
7.2 Xây dựng mô hình khuyến nghị chính sách và các thang đo, cũng như các chương trình, công cụ tương ứng phục vụ việc đánh giá về cơ sở thực hiện chính sách nội địa hóa và tri thức hóa.....	xxiii
7.3 Nghiên cứu các trường hợp điển hình về Nội địa hóa / tri thức và hàm lượng công nghệ để từ đó xây dựng các bảng khảo sát đại trà cũng như các khuyến nghị chuyên sâu đối với việc triển khai chính sách tại Bình Dương.....	xxiv
7.4 Đánh giá năng lực và khả năng thực hiện nội địa hóa, nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới của doanh nghiệp tại Bình Dương.....	xxiv
7.5 . Đề xuất các cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp trong thực thi chính sách về nội địa hóa/tri thức hóa.....	xxv
VIII. Các sản phẩm nghiên cứu.....	xxvi
8.1 Các biểu mẫu (để thực hiện việc tổng hợp tính toán và đánh giá về tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng tri thức, hàm lượng công nghệ).....	xxvi
8.2 Đào tạo và chuyển giao (cách thức thực hiện tính toán các nội dung liên quan đến tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng tri thức, hàm lượng công nghệ).....	xxvi
8.3 Báo cáo tổng hợp đề tài.....	xxvi

8.4 Báo cáo tóm tắt	xxvi
8.5 Đề xuất kiến nghị cho chiến lược nội địa hóa/tri thức hóa chung và từng ngành ..	xxvi
IX. Phương án phối hợp với các đơn vị khác	xxvi
X. Kế hoạch thực hiện	xxvi
XI. Kinh phí	xxvii
TÀI LIỆU THAM KHẢO	Error! Bookmark not defined.

I. TÍNH CẤP THIẾT, Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ ÁN

1.1 Bối cảnh phát triển kinh tế tỉnh Bình Dương.

Bình Dương là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với diện tích 2.694,6 km² xếp thứ 4 trong Vùng. Dân số Bình Dương hiện khoảng 2 triệu người, trong đó 52% là dân ngoài tỉnh. Bình Dương là cửa ngõ giao thương với Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế – văn hóa của cả nước, có các trục lộ giao thông huyết mạch của quốc gia chạy qua như quốc lộ 13, đường Hồ Chí Minh, đường vành đai 3, vành đai 4, đường Xuyên Á,... cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và các cảng biển chỉ từ 10-15 km, thuận lợi cho phát triển kinh tế và xã hội toàn diện.

Trong những năm qua, Bình Dương nổi lên như một trong những trung tâm thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp của cả Vùng. Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh hiện có 28 khu công nghiệp (KCN) với diện tích 10.560 ha, và 11 cụm công nghiệp với diện tích 802 ha. Đến nay, toàn tỉnh Bình Dương có 29.687 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với tổng vốn đăng ký 227.505 tỷ đồng. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 27,89 tỷ đô la Mỹ, với trên 3.000 dự án đầu tư đến từ 59 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, đứng vị trí thứ 2 trong số 63 tỉnh, thành phố của cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bình Dương là địa phương có thành tựu xuất khẩu lớn thứ 2 trong Vùng, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh, với kim ngạch năm 2016 đạt 24,3 tỷ USD, trong đó khu vực FDI chiếm khoảng 82%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm gỗ, dệt may, giày dép, điện điện tử, sắt thép và máy móc thiết bị. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong những năm qua ổn định ở mức khá cao.

Bình Dương đã trở thành một thành phố công nghiệp với tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp là 63,05%; 23,5% và 4,25% (còn lại 9,2% là thuế nhập khẩu, trừ trợ cấp sản phẩm). Công nghiệp trên địa bàn chiếm trên 13% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Bình Dương đang phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, một trung tâm công nghiệp của cả nước, một thành phố thông minh, một điểm đến cho các nhà đầu tư và những ý tưởng sáng tạo.

Tuy nhiên, Bình Dương vẫn chưa phát huy hết tiềm năng phát triển của mình. Công nghiệp gia công chủ yếu, chưa có nhiều doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chất lượng cao hoặc có hàm lượng trí thức cao. Các doanh nghiệp sản xuất thành phẩm vẫn chưa chủ động được nguồn vật tư nguyên liệu trong sản xuất hàng xuất khẩu. Các ngành sản xuất chủ lực của Bình Dương như dệt - may, da - giày, cơ khí chế tạo, điện tử phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là khu vực FDI. Phần lớn các đơn hàng chỉ là gia công, sử dụng nguyên liệu nhập khẩu do khách hàng chỉ định. Nguyên nhân quan trọng là ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và Vùng nói chung chưa đáp ứng nhu cầu nguyên phụ liệu cho sản xuất cả về số lượng lẫn chất lượng. Việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và công nghiệp hỗ trợ kém phát triển đã làm giảm giá trị gia tăng (GTGT) nội địa khi sản xuất hàng xuất khẩu, hạn chế khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập trong các ngành công nghiệp, ít tận dụng được các ưu đãi thuế quan về xuất xứ hàng hóa từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Khu vực FDI trên địa bàn tỉnh đang chiếm lĩnh thị phần xuất khẩu (gần

82%), trong khi sự kết nối và tác động lan tỏa đến khu vực kinh tế trong nước còn rất yếu, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kinh tế Bình Dương đang phát triển chủ yếu theo chiều rộng và chưa phát huy được tiềm năng của mình, từ đó Bình Dương chưa thu lợi được nhiều từ việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trên địa bàn. Bối cảnh mới trên thế giới và ở trong nước đang đặt ra yêu cầu cần phải có những tư duy mới trong cách thức phát triển kinh tế theo hướng chất lượng và bền vững, vừa dựa vào phát huy các lợi thế của các vùng miền, vừa đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ cao, nâng cao năng lực quản trị thông qua thể chế hiện đại và phối hợp các nguồn lực. Thêm vào đó, cách thức phát triển mới cũng đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong các mô hình và hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển, đó là cách tiếp cận liên ngành, liên vùng, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm ở phạm vi toàn cầu.

1.2 Định hướng phát triển của tỉnh Bình Dương

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014, xác định mục tiêu tổng quát công nghiệp Bình Dương "phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tỷ lệ nội địa cao, ít thâm dụng lao động".

Trong bối cảnh phát triển chung nêu trên, cần đánh giá một cách khoa học tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng tri thức (bao hàm cả công nghệ) của các sản phẩm công nghiệp trọng yếu của tỉnh, đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng tỷ lệ nội địa hóa/hàm lượng tri thức, phát huy thế mạnh và tiềm năng của Bình Dương, đẩy mạnh xuất khẩu hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với địa phương, đảm bảo phát triển bền vững. Do đó, việc nghiên cứu về tỷ lệ nội địa hóa và tri thức hóa sản phẩm chủ chốt trên địa bàn là rất cần thiết.

Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 24-CTr/TU của Tỉnh ủy về việc tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp và đô thị Bình Dương, giai đoạn 2016 - 2020, trong đó giao Sở Công Thương chủ trì nhiệm vụ xây dựng đề án "Tăng tỷ trọng hàm lượng nguyên nhiên vật liệu nội địa trong sản phẩm xuất khẩu trên 20%, chiến lược của Bình Dương giai đoạn 2016-2020". Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận việc lồng ghép, kết hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng các đề án "Tăng tỷ trọng hàm lượng tri thức trong sản phẩm xuất khẩu tăng trên 10% trong giai đoạn 2016-2020" và "Tăng tỷ trọng hàm lượng công nghệ đối với những sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của tỉnh trên 20% trong giai đoạn 2016-2020", được giao cho Sở Khoa học Công nghệ trong Quyết định 3242 vào đề án trên.

Để đảm bảo việc phối hợp triển khai nhiệm vụ của tỉnh và phù hợp với tình hình thực tế, đề nghị xác định tên đề án là "***Nâng cao tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tri thức trong các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025***"

1.3 Căn cứ xây dựng đề án

Việc xây dựng đề án dựa trên các căn cứ các văn bản pháp lý sau:

1.3.1 Các văn bản của Trung ương liên quan:

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành ngày 12/6/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.
- Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;
- Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về Khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;
- Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/04/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

1.3.2 Văn bản về chủ trương của tỉnh:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)
- Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
- Chương trình số 24-CTr/TU ngày 16/8/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về việc tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp và đô thị Bình Dương, giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 24-CTr/TU của Tỉnh ủy về việc tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp và đô thị Bình Dương, giai đoạn 2016 - 2020.
- Công văn số 4805/UBND-VX ngày 25/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về chủ trương kết hợp nội dung thực hiện trong Đề án tăng tỷ trọng hàm lượng nguyên nhiên vật liệu trong nước.

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1 Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chung của đề án là luận cứ khả năng gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng tri thức và công nghệ trong một số ngành sản xuất chủ lực và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đề ra lộ trình và giải pháp thích hợp nhằm đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp trong ngành và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Đề án đề xuất một số mục tiêu cụ thể cần giải quyết như sau:

- Làm rõ khái niệm nội địa hóa, hàm lượng tri thức và công nghệ, và các thước đo tương ứng để làm cơ sở đánh giá và áp dụng cho các ngành sản phẩm chủ lực trên địa bàn Bình Dương.

- Tổng kết kinh nghiệm nội địa hóa/tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ của các nước trên thế giới và một số địa phương, ngành chức năng tại Việt Nam, bao gồm cả chính sách và kết quả; rút ra các bài học cần thiết khi triển khai nội địa hóa/tri thức hóa một số ngành sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá thực trạng và khả năng tiến hành nội địa hóa/nâng cao hàm lượng tri thức và công nghệ tại một số ngành/ sản phẩm chủ lực của Bình Dương.

- Xác định quan điểm, mục tiêu nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức và công nghệ cho các ngành sản phẩm chủ lực của tỉnh Bình Dương theo từng giai đoạn

- Đề xuất các giải pháp triển khai nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức, công nghệ phù hợp với các ngành lựa chọn nghiên cứu.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1 Đối tượng nghiên cứu

- Tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng tri thức và công nghệ trong các ngành sản phẩm chủ lực của Bình Dương (khu vực trong nước và FDI).

3.2 Phạm vi

- Thời gian: số liệu nghiên cứu giai đoạn 2012-2017; các khuyến nghị cho giai đoạn 2018-2025; tầm nhìn 2030.

- Chọn các nhóm ngành chủ lực: căn cứ một số tiêu chí ban đầu về về tỷ trọng đóng góp trong GDP và tỷ trọng xuất khẩu của các nhóm ngành đồng thời xem xét đến định nghĩa về ngành chủ lực trong văn bản của tỉnh cũng như sự góp ý của hội đồng đề cương, đề xuất chọn 4 nhóm ngành sản xuất là điện tử, cơ khí chế tạo, dệt may, gốm sứ, và 2 ngành dịch vụ là logistic và đào tạo, giáo dục. Trong đó nhóm ngành da giày do có nhiều tương đồng với dệt may nên sẽ không đưa vào nghiên cứu. Ngành gốm sứ tuy giá trị đóng góp không phải hàng đầu nhưng thể hiện đặc điểm riêng có của Tỉnh cũng như khả năng tăng trưởng trong xuất khẩu cao.

- Đối tượng khảo sát: Các doanh nghiệp thuộc chuỗi giá trị của sáu ngành: điện tử (điện thoại, máy tính, SP điện tử), cơ khí (chế tạo), dệt may, gốm sứ, logistic và đào tạo giáo dục của Bình Dương và một số tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp thượng nguồn (up-stream) và hạ nguồn (down-stream) trong chuỗi giá trị. Việc chọn các ngành này đã dựa trên trên tiêu chí tỷ trọng đóng góp trong giá trị kim ngạch xuất khẩu và đóng góp trong giá trị SX của Bình Dương.

- Giới hạn nghiên cứu: Đề án tập trung nghiên cứu về nhận diện, phương thức đo lường tỷ lệ nội địa hóa/hàm lượng tri thức và công nghệ, đề xuất lựa chọn mức độ nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức và công nghệ cho từng ngành lựa chọn. Các chính sách triển khai nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức đề xuất ở mức độ chiến lược và định hướng.

IV. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

4.1 Quy định hàm lượng nội địa

4.1.1 Khái niệm và kinh nghiệm

Quy định hàm lượng nội địa (NĐH - Local content requirements) là các điều khoản (thường là theo luật hoặc quy định cụ thể) bắt buộc các nhà đầu tư và công ty nước ngoài một mức ngưỡng tối thiểu đối với hàng hoá và dịch vụ phải mua nội địa. Dưới góc độ thương mại, quy định hàm lượng nội địa đóng vai trò như hạn ngạch nhập khẩu (import quotas) đối với hàng hoá và dịch vụ cụ thể (UNCTAD, 2014).

Các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa thường đi kèm theo các ưu đãi như giảm thuế nhập khẩu hoặc hoặc là điều kiện để được tham gia vào một số dự án đầu tư của nhà nước. Các qui định NĐH thường nhắm đến mục đích tạo công ăn, việc làm hoặc góp phần xây dựng, bảo vệ một ngành công nghiệp non trẻ tại địa phương. Mục tiêu dài hạn là giúp ngành công nghiệp phát triển để đáp ứng nhu cầu gia tăng và tiến tới xuất khẩu. Việc áp đặt tỷ lệ NĐH phù hợp sẽ góp phần khuyến khích chuyển giao công nghệ và tri thức, từ đó từng bước nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp địa phương. Ngoài ra, chính sách NĐH cũng có thể giúp tăng nguồn thu ngân sách vì góp phần gia tăng số doanh nghiệp (DN) tại địa phương. Tuy nhiên, chính sách NĐH thường hay bị chỉ trích ở các khía cạnh sau:

- Tạo ra phân bố hiệu quả nguồn lực kém hiệu quả. NĐH sẽ tạo ra áp lực hoặc đưa ra các ưu đãi khiến doanh nghiệp/quốc gia đầu tư vào những lĩnh vực mình không có lợi thế tương đối và tăng lợi thế của DN địa phương một cách không thực chất.
- Tạo ra cản trở thương mại bằng cách hạn chế nhập khẩu và giảm cạnh tranh với DN địa phương, ít nhất là trong ngắn hạn, từ đó hạn chế đổi mới sáng tạo.
- Làm gia tăng chi phí sản xuất vì buộc các nhà SX phải mua đầu vào tại địa phương với giá cao hơn giá thành nhập khẩu. Cuối cùng thì các chi phí tăng thêm cũng đổ lên vai của khách hàng địa phương.
- Mặc dù công ăn việc làm trong ngành hưởng lợi NĐH tăng lên, nhưng những ngành khác sử dụng đầu ra của ngành có yêu cầu NĐH sẽ phải chịu chi phí cao hơn, dẫn đến kém cạnh tranh và giảm số công ăn việc làm.
- Ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng sản phẩm và đổi mới vì các DN chủ yếu nhắm vào lợi ích của khâu sản xuất mà ít khi chú trọng đến phát triển những lĩnh vực dịch vụ. Ngoài ra, khi yêu cầu tỷ lệ NĐH cao quá thì các DN nước ngoài sẽ không mặn mà đầu tư vào thị trường nội địa, khiến mục tiêu gia tăng kinh tế địa phương sẽ không đạt được. Vì NĐH là một rào cản đối với tự do thương mại nên nhiều qui định WTO thường cấm sử dụng tỷ lệ NĐH để phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng sản xuất tại địa phương. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển, vẫn đang áp dụng tỷ lệ NĐH để bảo vệ ngành công nghiệp địa phương. Có nhiều bài học thành công lẫn thất bại về áp dụng qui định NĐH. Sau đây là một số kinh nghiệm về triển khai NĐH.

Kinh nghiệm thành công: NĐH sản xuất turbine điện gió của Trung quốc và ngành công nghiệp cung ứng và dịch vụ dầu khí ở Na uy

Trung Quốc đã dùng qui định NĐH để xây dựng và phát triển ngành sản xuất turbine điện gió bằng cách qui định 20% nội địa hóa cho 2 liên doanh đầu tiên năm 1997. Tỷ lệ này tăng lên 50% năm 2003 và 70% năm 2004. Các công ty đáp ứng yêu cầu tỷ lệ NĐH

được ưu tiên tham gia đấu thầu các thiết bị trong các dự án lớn ngân sách quốc gia. Chính sách NĐH giúp các công ty Trung quốc từng bước nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần trong nước và tiến ra xuất khẩu. Trước năm 2000, các công ty Trung quốc chỉ chiếm 10% thị phần turbine điện gió trong nước. Nhưng đến năm 2009, 10 công ty hàng đầu Trung quốc chiếm đến 85,3% thị phần lắp đặt mới, trong khi 4 công ty hàng đầu nước ngoài chỉ chiếm 10,8% thị trường trong nước. Các công ty Trung quốc không chỉ phát triển trong nội địa mà còn bành trướng xuất khẩu, chiếm lĩnh thị trường turbine điện gió trên thế giới buộc chính phủ Mỹ phải nâng mức thuế nhập khẩu từ 14% lên 26% để hạn chế các nhà sản xuất Trung quốc vào thị trường Mỹ.

Chính sách NĐH không chỉ giúp các công ty Trung quốc gia tăng thị phần mà còn nâng cao trình độ công nghệ vì yêu cầu NĐH đi kèm theo với yêu cầu chuyển giao công nghệ. Trước năm 2005, các công ty Trung quốc hầu như chưa sản xuất được các thiết bị điện gió có công suất trên 1MW vì đòi hỏi công nghệ phức tạp, nhưng đến năm 2009, khoảng 87% thiết bị trên 1MW được sản xuất bởi các công ty Trung quốc. Việc hỗ trợ tài chính của chính phủ Trung quốc đi kèm với chính sách NĐH khiến Mỹ và một số nước phương Tây phản ứng mạnh mẽ, khiến chính phủ Trung quốc dừng chính sách NĐH đối với sản xuất thiết bị điện gió vào năm 2009. Việc này khiến một loạt các doanh nghiệp nhỏ tại Trung quốc gặp khó khăn và nhiều DN lớn phải chú trọng nhiều hơn vào nghiên cứu và phát triển, thay vì cạnh tranh về giá.

Chính sách NĐH cũng đã triển được thực hiện thành công tại Na uy. Khi phát hiện ra mỏ dầu Ecofisk năm 1969, Na uy không có ngành công nghiệp cung ứng và dịch vụ dầu khí. Chính sách NĐH đã giúp Na uy xây dựng, phát triển ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí tiên tiến với năng lực cạnh tranh quốc tế, trong đó có công ty Statoil, một công ty khai thác dầu khí ngoài khơi hàng đầu thế giới.

Tuy có kinh nghiệm thành công ở các nước trên, chính sách NĐH cũng tạo ra nhiều hệ quả không tốt ở một số quốc gia.

Kinh nghiệm thất bại: NĐH ngành công nghiệp máy tính Brazil

Vào những năm 1980, Brazil đã áp đặt các hạn chế nhập khẩu khắt khe nhằm phát triển ngành công nghiệp máy tính địa phương. Kết quả là Brazil đã có một tập hợp đa dạng các tập đoàn CNTT trong thị trường địa phương. Sản lượng của các nhà sản xuất phần cứng máy tính địa phương đã tăng từ dưới 200 triệu đô la năm 1979 lên hơn 4 tỉ đô la vào năm 1990. Do qui định LCR mà chi phí sản xuất một chiếc máy tính sử dụng linh kiện nội địa ước tính tăng từ 200 – 300% so với sản xuất sử dụng nguồn linh kiện nhập khẩu. Chính sách này làm giảm đi việc sử dụng công nghệ cũng như mức độ nâng cấp hệ thống mới của các doanh nghiệp sử dụng máy tính, và thúc đẩy các hoạt động buôn lậu và thị trường chợ đen, bởi vì các sản phẩm CNTT của Brazil đều đắt hơn và kém phát triển hơn so với các sản phẩm phần cứng được sản xuất ở Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Lo ngại bị bỏ lại phía sau, Chính phủ Brazil đã nới lỏng nhập khẩu vào đầu những năm 1990. Ngành công nghiệp máy tính địa phương dần dần mất đi sự bảo vệ của chính phủ và phải cạnh tranh với thị trường quốc tế. Nhiều công ty của Brazil phá sản, bị bán cho các đối tác nước ngoài, hoặc chuyển sang các thị trường khác. Việc dỡ bỏ các hạn chế nhập khẩu làm giảm giá máy tính và kích thích tăng trưởng mạnh mẽ việc sử dụng máy tính ở Brazil.

Kinh nghiệm thành công và thất bại: NĐH trong ngành công nghiệp xe hơi Việt Nam

Năm 2004, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Trong đó yêu cầu tỷ lệ sản xuất trong nước các loại xe thông dụng, xe chuyên dùng phải đạt 40% vào năm 2005 và 60% vào năm 2010. Tỷ lệ nội địa hóa các loại xe du lịch cao cấp phải đạt 20 – 25% vào năm 2005 và 40 – 45% năm 2010; các loại xe tải, xe khách cao cấp được xác định đạt 20% tỷ lệ nội địa hóa vào năm 2005 và 35 – 40% vào năm 2010. Tính đến năm 2015, ngành sản xuất ô tô có trên 400 doanh nghiệp, đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng 460.000 xe/năm, trong đó Sản xuất lắp ráp các loại xe con (200.000 xe/năm), xe tải và xe khách (215.000 xe/năm). Tổng số lượng xe tiêu thụ liên tục tăng năm 2010 là 184.813, tăng lên 350.000 xe năm 2015. Ngành công nghiệp ô tô đã bắt đầu hình thành các cụm ngành công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, tạo việc làm cho khoảng 100.000 người lao động trực tiếp. Xét về tỷ lệ NĐH thì kết quả không hoàn toàn như mong muốn. Các chủng loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao. Chẳng hạn, xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ 55%, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng là 45%-55%. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân dưới 9 chỗ ngồi, đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%.

Sau đây là một số nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả NĐH:

- Trước khi đầu tư dự án lắp ráp tại Việt Nam, các tập đoàn ô tô lớn đều đã đầu tư các dự án sản xuất ô tô con có qui mô lớn trong khu vực. Công suất các dự án sản xuất ô tô con thường được tính toán cho thị trường khu vực, chứ không tính riêng cho quốc gia đặt nhà máy sản xuất. Quy mô thị trường VN nhỏ không đáp ứng được tiêu chí tính kinh tế theo quy mô trong sản xuất công nghiệp, cả trong việc lắp ráp xe, cũng như sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
 - Quy mô thị trường nội địa ở mức độ 200.000-300.000 xe/năm với nhiều mẫu mã, số lượng doanh nghiệp sản xuất - lắp ráp lớn (56 doanh nghiệp). Tính toán của Bộ Công Thương cho biết, giá thành sản xuất ô tô tại Việt Nam hiện đang cao hơn 20% so với các nước ngay trong khu vực Đông Nam Á, cụ thể là Thái Lan, Indonesia.
 - Theo một chuyên gia trong ngành cho biết: “không thể đầu tư mở rộng thêm cho toàn bộ các chi tiết thân vỏ vì chi phí rất cao. Suất đầu tư chỉ cho khuôn dập và gá lắp kèm theo cho toàn bộ các chi tiết thân, vỏ xe của một model đã vào khoảng trên 70 triệu USD. Trong khi đó, sản lượng bán ra của mỗi model thường rất hạn chế mà vòng đời sản phẩm chỉ là 5 năm. Bài toán nội địa hóa đang thật sự rất khác nghiệt”.
 - Các doanh nghiệp lắp ráp chưa quan tâm đến công nghiệp hỗ trợ, chưa tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất.
- Mâu thuẫn giữa nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa với chính sách hạn chế tiêu dùng ô tô, mà căn nguyên chính là sức ép của hạ tầng giao thông, thực trạng ùn tắc và tai nạn giao thông.
- Mâu thuẫn giữa các chính sách: cuối tháng 8/2012, Tổng cục Hải quan đã đề xuất nới bớt những quy định của Thông tư 20 (Bộ Công Thương) nhằm tạo điều kiện cho ô tô nhập khẩu, để giảm nguy cơ thâm hụt thu ngân sách ô tô nhưng lại đi ngược lại với chính sách NĐH của ngành.

Tình huống NDH của hai doanh nghiệp điển hình: Thaco và Vinaxuki

Vinaxuki: Ở thời kỳ “vàng son”, VINAXUKI đã rất thành công với mô hình sản xuất và kinh doanh xe tải mà đáng chú ý nhất là dòng xe tải hạng nhẹ. Tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm của VINAXUKI đạt khoảng 30% nhờ đó công ty có những lợi thế về giá cả cạnh tranh với xe nhập khẩu. Với những kinh nghiệm và thành công ở dòng xe tải, VINAXUKI sau đó quyết định “nhảy” vào thị trường xe du lịch. Tuy nhiên, điều này lại đẩy công ty đến bờ vực khôn cùng, nguyên nhân dẫn đến việc này được đưa ra rất nhiều trong đó có thể kể tới như việc không đủ tiềm lực tài chính, quá “nóng vội” với việc áp dụng mô hình xe tải vào xe con. Ngoài vấn đề sai lầm chiến lược, công ty cũng gặp một số vấn đề khó khăn về thuế và vốn (Bùi Ngọc Huyền, Tổng Giám đốc Vinaxuki).

- Chính sách thuế: Bộ Công Thương đề nghị rất nhiều, nào là giảm thuế, hỗ trợ vốn với lãi suất bằng 0%, tạo điều kiện để có công nghệ này công nghệ kia. Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đưa ra rất nhiều chính sách đề nghị, Bộ muốn nền công nghiệp ô tô được ứng dụng những công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất. Nhưng tất cả sang Bộ Tài chính gần như bị “tắc” hết. Chính sách ưu đãi tức là xe nội địa hóa trong nước thì cần được hạ các loại thuế xuống, để có giá bán cạnh tranh. Ví dụ, như xe của Vinaxuki có thể lắp động cơ, lắp bộ phụ tùng ngang dòng xe tầm trung. Loại xe này nước ngoài đang bán từ 550-600 triệu VNĐ, nhưng là doanh nghiệp Việt Nam thì không thể bán với giá đấy.

- Vốn: Vinaxuki vay 200 tỷ đồng, thời hạn 2-3 năm, mới có 1 năm rưỡi đã bị cắt do dựa vào nghị quyết 11 của Chính phủ là ổn định chính sách vĩ mô. Vậy nên Vinaxuki đang đầu tư dở từ năm 2013 đến giờ chẳng được vay vốn, các vốn khác đều là vốn vay từ ngân hàng.

Thaco: mặc dù chung mục tiêu nội địa hóa, nhưng lại nhận thấy rõ được những trở ngại đối với sản phẩm xe con, từ đó Thaco từng bước thực hiện đối với sản phẩm xe đơn giản (xe tải, xe bus) đến phức tạp (xe du lịch). Chính mảng xe tải, xe bus đã giúp Thaco tích lũy kinh nghiệm và đặc biệt là nguồn tài chính để đầu tư mạnh tay vào mảng xe du lịch. Thaco không quyết tâm làm bằng được xe du lịch thương hiệu Việt mà cố gắng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. THACO hợp tác với tập đoàn Kia Motors (Hàn Quốc) sản xuất dòng xe dòng xe du lịch Kia. Với dòng xe Mazda, THACO kết hợp với đối tác Nhật Bản tham gia hỗ trợ lắp đặt, hợp đồng sử dụng chung các dây chuyền công nghệ quan trọng có chi phí đầu tư lớn. THACO và Công ty PEUGEOT (Pháp) cũng ký kết “Hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất xe PEUGEOT CKD model đầu tiên vào cuối năm 2013 và thêm một model khác nữa vào năm 2014” và “Hợp đồng hợp tác phân phối độc quyền xe du lịch PEUGEOT tại Việt Nam”. Tính đến cuối năm 2015, tỷ lệ nội địa hóa của dòng xe du lịch THACO đạt 32,73%, tăng nhẹ so với năm 2014 (32,49%) và tăng mạnh so với thời điểm 2013 (23,9%).

Nhưng với xe tải, xe bus lại là chuyện hoàn toàn khác. Từ giữa năm 2011, Thaco bắt đầu xây dựng nhà máy chuyên biệt sản xuất xe bus. Đây là nhà máy sản xuất xe bus đầu tiên tại Việt Nam mà trang thiết bị do đội ngũ kỹ sư Thaco thiết kế có tỷ lệ nội địa hóa trang thiết bị nhà máy đến 80%. Đến năm 2013, Thaco tự thiết kế và sản xuất nội địa hóa khung gầm nhãn hiệu Thaco và nâng tỷ lệ nội địa hóa toàn bộ xe lên đến 50%.

Tóm lại, qui định NDH có thể mang lại một số lợi ích lớn như phát triển hay bảo vệ một số ngành công nghiệp, tạo công ăn việc làm, nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp địa phương và tăng nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, nếu qui định không phù hợp thì chi phí sản xuất tăng cao, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, hạn chế đổi mới, và

tạo ra tác động xấu đối với nền kinh tế. Bên cạnh đó, qui định NĐH có thể dẫn tới vi phạm các hiệp ước đã ký kết giữa Việt nam và WTO. Nâng cao hàm lượng NĐH là cần thiết trong một số lĩnh vực nhưng cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng tác động của chính sách NĐH đối với phát triển các ngành công nghiệp cũng như các qui định ràng buộc mà Việt nam đã ký với các tổ chức quốc tế để tránh các kiện tụng khi xây dựng các chính sách, chương trình nâng cao tỷ lệ NĐH.

4.1.2 Các yếu tố giúp NĐH thành công

Tổng quan qua một số nghiên cứu ta thấy có các điều kiện tiền tố giúp cho sự triển khai chính sách NĐH thành công tại một số nước, các yếu tố chính có thể kể đến là:

- **Qui mô và sự ổn định của thị trường:** đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các dự án đầu tư và hình thành các khu vực sản xuất nội địa. Hao et al., (2010) cho rằng thị trường nhỏ và không ổn định hiếm khi đem lại lợi ích bởi vì không đạt được lợi thế kinh tế theo qui mô cần thiết giúp cho sản xuất có hiệu quả về mặt chi phí.

- **Tỷ lệ NĐH phải được chọn ở mức hợp lý:** Veloso (2006) khẳng định rằng chính sách NĐH sẽ đem lại thành công cho một số ngành công nghiệp địa phương khi NĐH được qui định ở mức hợp lý bởi vì nó khiến cho lợi thế kinh tế theo qui mô được chuyển lợi và tạo bối cảnh cạnh tranh lành mạnh cho các nhà cung ứng tư nhân các thành phần đầu vào. Ông cũng cảnh báo rằng chính sách qui định tỷ lệ NĐH quá cao có khả năng làm tổn thương nền kinh tế và đặc biệt đúng đối với các trường hợp mà ngành công nghiệp có qui mô sản lượng nhỏ. Irena (2013b) cũng cho rằng NĐH quá cao sẽ làm mất động cơ đầu tư của các nhà đầu tư dự án nhất là khi các nguồn cung cấp thành phần đầu vào nội địa khó khăn hoặc đắt đỏ. Vì vậy, khi định ra tỷ lệ NĐH, Chính phủ nên xem xét khả năng sản xuất sẵn có của địa phương nhằm tránh tình trạng ‘thắt nút cổ chai’. Ngược lại, tỷ lệ NĐH quá thấp không những không gia tăng được thành phần nội địa mà còn tạo ra rào cản hành chính.

- **Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain - GVC):** Tham gia vào các công đoạn GVC giúp rút ngắn khoảng cách giữa điều kiện sản xuất và yêu cầu các thành phần bắt buộc nội địa hóa. Ngoài ra, tham gia GVC giúp các nhà sản xuất nội địa có thể trở thành đối tác quan trọng của các nhà đầu tư và có thể tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ họ. Khi đó, tỷ lệ nội địa hóa sẽ trở thành chất xúc tác giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của các nhà sản xuất nội địa trên thương trường quốc tế (Veloso, 2006)

- **Chính sách NĐH phải đi cùng với các chính sách khác** nhằm hỗ trợ khả năng sản xuất doanh nghiệp địa phương, bảo đảm sự sẵn có của nguồn lao động kỹ năng và khả năng tiếp cận nguồn tài chính thì mới bảo đảm thành công.

- **Các chính sách của NĐH cần được hiệu chỉnh theo thời gian và giảm theo thời gian khi năng lực được cải thiện:** Theo Irena (2013b), hiệu quả của NĐH trên thị trường nên được giám sát và thường xuyên được điều chỉnh theo nhu cầu bảo hộ ngành công nghiệp nội địa ở từng thời kỳ. Thông thường, sự hạn chế về NĐH sẽ tăng theo thời gian, khi mà nền công nghiệp nội địa đạt được sự cạnh tranh. Thực tế, không có nghiên cứu thực nghiệm nào về mức giới hạn của NĐH. Nói chung, NĐH nên được thiết kế một cách cẩn trọng với sự liên quan của các bên thụ hưởng (cụ thể là khu vực tư nhân), và chiến lược rút lui nên được bao gồm để bảo đảm an toàn cho các nhà đầu tư.

- Quan tâm đến giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh (Value-added and competitiveness): NDH nên tập trung vào xây dựng năng lực và giá trị gia tăng hơn là chủ sở hữu

- NDH cần được xây dựng minh bạch và công khai

4.2 Hàm lượng tri thức và công nghệ

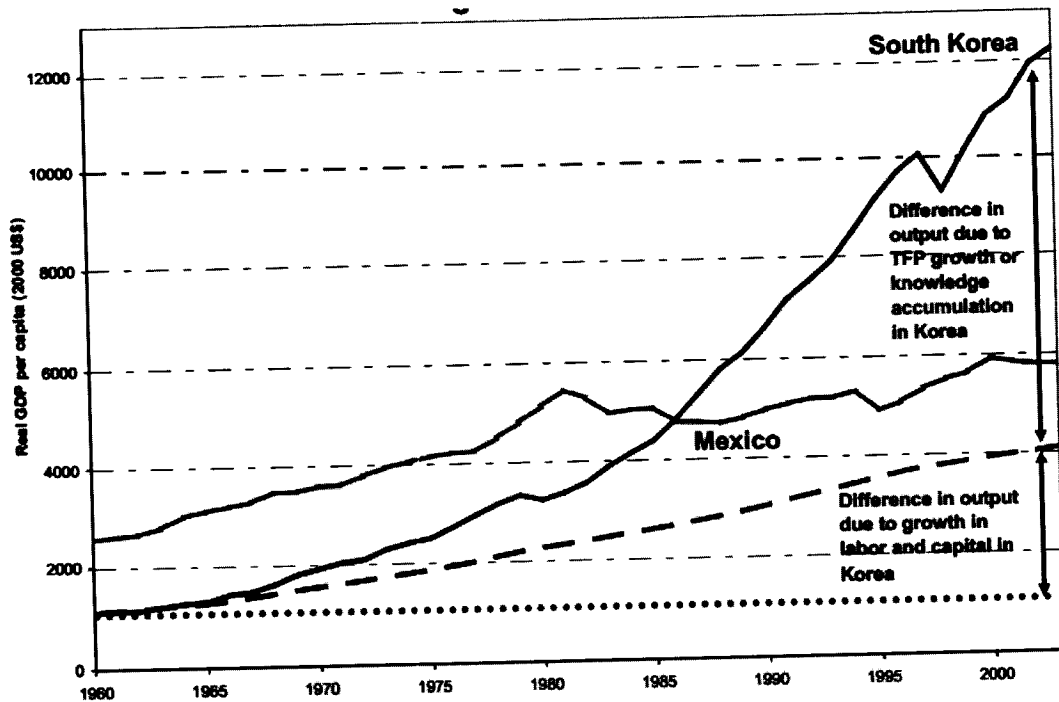
4.2.1 Khái niệm kinh tế tri thức

Sản xuất truyền thống thường tập trung vào lao động, vốn, nguyên vật liệu và năng lượng; tri thức và công nghệ chỉ được xem là các tác động bên ngoài đến sản xuất. Tuy nhiên, ngày nay tri thức thực sự đã trở thành yếu tố quan trọng nhất quyết định mức sống - hơn cả yếu tố đất đai, hơn cả yếu tố tư liệu sản xuất, hơn cả yếu tố lao động. Theo OECD, kinh tế tri thức là một hệ thống sản xuất và tiêu dùng dựa trên nền vốn tri thức (intellectual capital). Vốn tri thức là tất cả các nguồn lực thông tin như kỹ năng và khả năng biết làm (know-how) của CB-CNV, công nghệ (năng lực sản phẩm/quá trình), tổ chức (JIT), marketing, thương hiệu, bí quyết,... để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến DN, tìm khách hàng mới và nâng cao lợi nhuận. Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế ngày càng phụ thuộc trực tiếp vào việc sản xuất phân phối và sử dụng tri thức và thông tin.

Trong thập kỷ vừa qua, hàm lượng tri thức và công nghệ trong sản xuất và xuất khẩu của các quốc gia khối OECD (Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển) đã tăng hơn gấp đôi, đạt 20-25%. Ngành dịch vụ đòi hỏi tri thức chuyên sâu, chẳng hạn như giáo dục, truyền thông và thông tin đang phát triển nhanh hơn. Người ta ước tính rằng hiện nay hơn 50% GDP trong nền kinh tế của OECD là dựa trên tri thức. Theo ADB (2007), sử dụng tri thức con người và tính sáng tạo tạo ra sự giàu có nhanh và bền vững hơn là sự giàu có được tạo ra thông qua khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên. Tri thức ngày càng trở thành một cách thức quan trọng để tạo ra giá trị. Trong ngắn hạn, nền kinh tế quốc gia đang trở thành nền kinh tế dựa trên tri thức nhiều hơn - các nền kinh tế mà năng suất và tăng trưởng đã trở nên phụ thuộc nhiều vào tri thức.

Việc áp dụng chính sách hỗ trợ kinh tế tri thức cũng giúp gia tăng năng suất tại nước sở tại. Kinh nghiệm tại Hàn quốc cho thấy kinh tế tri thức đóng góp rất lớn vào việc tăng GDP và năng suất trong bốn thập kỷ qua. Điều này thể hiện thông qua sự thay đổi của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP).

Hình 1: tác động của tri thức lên sự thay đổi GDP



Theo World Bank, nền kinh tế tri thức dựa trên các yếu tố cơ bản sau đây:

- Một thể chế kinh tế khuyến khích sử dụng hiệu quả tri thức, sự phát triển tinh thần kinh doanh
- Lực lượng lao động có tay nghề, sáng tạo và được đào tạo
- Cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển tốt
- Một hệ thống đổi mới hiệu quả với sự tương tác giữa thế giới khoa học và công nghệ và thế giới kinh doanh.
- Yếu tố vô hình của văn hóa liên quan đến niềm tin và tầm nhìn.

4.2.2 Khái niệm công nghệ

Công nghệ tuy trở thành một phần của cuộc sống và xã hội nhưng lại không có một định nghĩa thống nhất. Các nhà vật lý xem công nghệ là tập hợp các thiết bị máy móc để làm NCKH. Các nhà khoa học xã hội thì xem công nghệ là một thứ giúp thúc đẩy tiến bộ xã hội. Chuyên gia IT thì xem công nghệ bao gồm phần cứng và phần mềm giúp nâng cao năng suất của doanh nghiệp. Nhà quản lý sản xuất thì xem công nghệ là tất cả các tài sản có thể giúp nâng cao sản xuất. Burgelman và cộng sự (2004) định nghĩa “*Công nghệ là kiến thức lý thuyết và thực hành, kỹ năng, và tất cả những gì con người tạo ra nhằm phát triển sản phẩm và dịch vụ. Công nghệ có thể được chứa đựng trong con người, nguyên vật liệu, quá trình sản xuất, máy móc, thiết bị...*”. Để giúp quản lý và đo lường công nghệ, Smith và Sharif (2005) đưa ra khái niệm tài sản công nghệ (Technology asset). Tài sản công nghệ bao gồm 4 yếu tố cơ bản sau:

- Thiết bị, máy móc (Technoware) mà Doanh nghiệp mua để phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ
- Kiến thức, năng lực và kỹ năng của người lao động (Humanware)
- Thông tin (Inforware): kiến thức được lưu trong các tài liệu và quá trình mà doanh nghiệp có thể tiếp cận được

➤ Năng lực của tổ chức (Orgaware): hệ thống quản lý của doanh nghiệp

4.2.3 Mối quan hệ giữa tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo (innovation)

Các khái niệm tri thức và công nghệ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo World Bank, các nền kinh tế phát triển nhất về công nghệ ngày nay thực sự đã dựa vào tri thức. Như vậy, tri thức là nền tảng của phát triển công nghệ. Ngược lại, nếu không phát triển công nghệ thì không thể có nền kinh tế tri thức. Mặc dù cả hai khái niệm tri thức và công nghệ đều nhấn mạnh tầm quan trọng của kỹ năng, kiến thức người lao động, năng lực tổ chức, nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích các yếu tố quản lý công nghệ ở cấp độ vi mô (doanh nghiệp) và quản lý tri thức ở cấp độ vĩ mô (quốc gia, địa phương).

Các cuộc khủng hoảng thế giới, khu vực, quốc gia và một số ngành gần đây đã chỉ ra rõ ràng là doanh nghiệp cần phải thay đổi. Nền tảng cạnh tranh của doanh nghiệp cần chuyển trọng tâm từ lợi thế vốn, nguyên vật liệu và năng lượng sang lợi thế tri thức và công nghệ, tức dùng khả năng sáng tạo và tiếp thu tri thức để đối phó với các xu hướng toàn cầu hóa, tự do thương mại, và phát triển của công nghệ thông tin. Các bài học về mô hình kinh doanh của Uber, Grab cho thấy việc thay đổi môi trường công nghệ buộc doanh nghiệp taxi truyền thống phải suy nghĩ làm thế nào để xây dựng năng lực đổi mới và nâng cấp công nghệ của họ. Nói một cách khác, doanh nghiệp cần nâng cao lợi thế cạnh tranh của mình bằng cách gia tăng hàm lượng tri thức và công nghệ cho sản phẩm.

Hàm lượng tri thức và công nghệ của sản phẩm hoặc ngành công nghiệp được thể hiện dưới hình thức cải tiến (Innovation) sản phẩm, dịch vụ hoặc đổi mới qui trình. Sự cải tiến đó có thể được mô tả ở nhiều dạng khác nhau như cải tiến nhảy vọt và cải tiến bất chước. Cải tiến nhảy vọt là doanh nghiệp tự tạo ra phát minh mới hoặc tự tạo ra sản phẩm mới tạo nên sự nhảy vọt trong tăng trưởng. Còn cải tiến bất chước là việc áp dụng tri thức/phát minh sáng chế từ đơn vị khác để tạo ra sản phẩm mới hoặc áp dụng qui trình mới cho doanh nghiệp mình. Khi một doanh nghiệp khác trong cùng một ngành công nghiệp giới thiệu sản phẩm mới hoặc qui trình mới mà đã được chấp nhận ở các quốc gia khác, nếu doanh nghiệp có đủ điều kiện áp dụng thì sẽ đem lại tăng trưởng cho doanh nghiệp. Loại cải tiến bất chước khác có thể là doanh nghiệp sử dụng sản phẩm mới, qui trình mới từ một ngành công nghiệp khác tạo ra sự thay đổi trong tiến trình sản xuất. Sự thay đổi đó có thể đơn giản là điều chỉnh sản phẩm để thoả mãn hơn nhu cầu của khách hàng. Hoặc, sự thay đổi có thể liên quan đến qui trình sản xuất ưu việt hơn giúp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành tiêu dùng sản phẩm. Cải tiến/ đổi mới chính là trái tim của doanh nghiệp bởi vì cải tiến/ đổi mới có thể đem lại sự thay đổi cho cả nền kinh tế hay trước hết là thay đổi ngành công nghiệp.

Tóm lại, để tồn tại và phát triển trong môi trường toàn cầu hóa, tự do thương mại, và phát triển vũ bão của công nghệ thông tin, các doanh nghiệp cần chú trọng phát triển năng lực sáng tạo và tiếp thu tri thức để không ngừng đổi mới và nâng cao hàm lượng công nghệ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Các nhà hoạch định chính sách cần phải đưa ra các chính sách, chương trình phù hợp để giúp doanh nghiệp đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.2.4 Các yếu tố giúp nâng cao hiệu quả hàm lượng tri thức và công nghệ

Một doanh nghiệp khi thực hiện chiến lược nâng cao hàm lượng công nghệ hay các hoạt động cải tiến đổi mới sẽ trải qua một khoảng thời gian khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn tài chính tài trợ cho những loại tài sản dựa trên tri thức. Điều này đòi hỏi

doanh nghiệp phát triển các năng lực cạnh tranh riêng trong lĩnh vực tài chính. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần phát triển nguồn nhân lực (HR) hiệu quả thông qua đào tạo và nâng cao kỹ năng cho nhân sự. Những doanh nghiệp tiến hành cải tiến (Innovators) cũng phải tiếp cận thị trường mới, và điều này cũng đòi hỏi khả năng marketing đặc biệt. Tóm lại, các doanh nghiệp muốn nâng cao hàm lượng tri thức hay tiến hành cải tiến sản phẩm/qui trình sản xuất đều cần phải phát triển một loạt các chiến lược thể hiện năng lực cạnh tranh bên cạnh việc phát triển đội ngũ nhân lực có kỹ năng khoa học.

Các yếu tố bên trong doanh nghiệp:

- Qui mô của doanh nghiệp: những doanh nghiệp có qui mô lớn có khả năng nâng cao hàm lượng tri thức nhiều hơn hay mức độ thường xuyên thực hiện cải tiến của họ cao hơn. Số liệu của OECD (1993b) cho thấy, tại Canada, trên 50% doanh nghiệp có qui mô nhân sự trên 20 người có xu hướng thực hiện cải tiến, trong khi con số này đối với doanh nghiệp có qui mô lao động dưới 20 người là 30%, và đối với các doanh nghiệp lớn (trên 100 lao động) là trên 70%.

- Hình thức sở hữu doanh nghiệp (Ownership): các công ty đa quốc gia hay các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài thường có mức độ cải tiến cao hơn, cả về sản phẩm và qui trình sản xuất.

- Trình độ quản lý: các nhà quản lý là những người thường xuyên tiếp cận với thông tin thị trường, hiểu rõ yêu cầu thị trường về sản phẩm, và nắm bắt được các điều kiện công nghệ kỹ thuật hiện tại trong ngành. Họ cũng thường là người đưa ra các sáng kiến cải tiến sản phẩm hoặc nâng cấp qui trình để đem lại hiệu quả hơn. Do đó trình độ của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng nâng cao hàm lượng công nghệ cho doanh nghiệp.

- Mức độ R&D: chi phí R&D được OECD đánh giá là thước đo hàm lượng tri thức trong doanh nghiệp. Mặc dù nó chỉ đo lường đầu vào của quá trình cải tiến chứ không phải là kết quả của việc cải tiến, tuy nhiên nó nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp. Do đó, một doanh nghiệp có chi phí R&D càng lớn thì có nghĩa là doanh nghiệp càng chú trọng đến các hoạt động cải tiến, và xác suất thành công về tri thức hoá nâng cấp sản xuất càng cao.

- Doanh thu Sales/marketing và thị phần

- Đội ngũ lao động kỹ năng: chất lượng đội ngũ lao động phản ánh khả năng cải tiến và tiếp thu công nghệ của doanh nghiệp. Yêu cầu cải tiến kỹ thuật và nâng cấp hàm lượng công nghệ trong sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp có đội ngũ lao động được đào tạo bài bản và có kỹ năng, biết sử dụng công nghệ kỹ thuật mới thì mới đáp ứng được.

- Năng lực kỹ thuật của các cá nhân trong doanh nghiệp: Một số trường hợp đóng góp quan trọng thúc đẩy cải tiến nằm đâu đó bên trong doanh nghiệp. Mowery and Rosenberg nhấn mạnh rằng phát minh thường là kết quả của sự khám phá từ bộ phận sản xuất và bộ phận kỹ thuật. Các khám phá này được chuyển đến bộ phận nghiên cứu phát triển (R&D) nhằm hiệu tốt hơn hiện tượng, nhờ đó có thể cho ra đời các sản phẩm và qui trình mới có thể bán được. Các sản phẩm có kết quả từ khám phá đó khi đó sẽ được sản xuất hàng loạt. Rosenberg (1976) cũng nhấn mạnh rằng bộ phận kỹ thuật đóng vai trò quan trọng đối với cải tiến, kèm theo đó là những cuộc cách mạng về qui trình sản xuất, đặc biệt là trong những ngành sản xuất nguyên liệu tiêu chuẩn và hàng tiêu dùng lâu bền.

- Kết quả khảo sát nguồn đầu vào tạo ra cải tiến tại các doanh nghiệp Canada có qui mô khoảng 20 lao động cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp thực hiện chiến lược Innovation sử dụng một nguồn đầu vào (tức là dựa trên một yếu tố tạo ra ý tưởng) là: trình độ quản

lý: 53%; mức độ R&D: 44%; sales và marketing có tầm quan trọng tương đương R&D ở mức 43%; cá nhân sản xuất chiếm tỷ lệ thấp nhất: 36%. Điều đó cho thấy R&D đóng vai trò quan trọng nhưng không phải là nguồn đầu vào duy nhất giúp doanh nghiệp tạo ra tri thức và thực hiện cải tiến. Baldwin and Johnson (1996b) thực hiện khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ cho thấy các doanh nghiệp thực hiện cải tiến thường tập trung nhấn mạnh vào các lĩnh vực marketing, tài chính, sản xuất, và nguồn nhân lực hơn so với các doanh nghiệp khác.

Các yếu tố bên ngoài liên quan đến ngành công nghiệp:

- Điều kiện thị trường: liên quan đến các đối thủ cạnh tranh, khách hàng và nhà cung cấp. Cả những nhà cung cấp và khách hàng cùng tương tác với doanh nghiệp để cải thiện dòng sản phẩm và quy trình sản xuất. Các nhà tư vấn, các đối thủ cạnh tranh cũng đóng góp vào việc nâng cấp sản phẩm.

- Hệ thống cải tiến công nghệ của quốc gia (NSI): là hệ thống tương tác giữa các tổ chức hiệp hội đang tồn tại, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân (lớn và nhỏ), các trường đại học, hướng đến việc tạo ra nền tảng khoa học và kỹ thuật cho quốc gia. Tương tác giữa các đơn vị này có thể ở các mặt: kỹ thuật, thương mại, giáo dục, pháp lý, và tài chính.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của ngành: bao gồm hệ thống mạng lưới công nghệ, máy móc thiết bị kỹ thuật hiện đại áp dụng trong ngành công nghiệp, đóng vai trò như một phần của quá trình nâng cao hàm lượng tri thức của doanh nghiệp. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phản ánh năng lực sản xuất của các nhà cung cấp nội địa và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cung cấp. Cơ sở hạ tầng được xem là sự hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh và giúp cho thương mại diễn ra thuận lợi hơn và ảnh hưởng đến hoạt động Innovation.

- Môi trường khoa học công nghệ: cung cấp kho kiến thức kỹ thuật tích lũy từ những chuyên gia kỹ thuật, sự chuyển giao công nghệ mới từ những cá nhân khác và từ quá trình R&D của chính doanh nghiệp. Mỗi ngành công nghiệp sẽ có mức đóng góp về quá trình Innovation khác nhau do cơ hội khoa học kỹ thuật trong mỗi ngành không giống nhau (Robson et al., 1988).

- Cụm ngành (mức độ tập trung ngành) công nghiệp: Một trong các yếu tố tạo ra sức cạnh tranh của doanh nghiệp được cho là mối liên kết giữa các doanh nghiệp địa phương tạo nên một cụm ngành. Một ngành có mức độ tập trung cao thể hiện tính liên kết đan xen giữa các doanh nghiệp trong ngành. Cụm ngành công nghiệp có ảnh hưởng đến sự đầu tư, tính lan toả tri thức nội ngành, và các chính sách tác động đến mức độ cạnh tranh dựa trên nền tảng cải tiến kỹ thuật trong ngành. Những doanh nghiệp trong ngành thực hiện cải tiến thành công sẽ có tác động hỗ trợ cho doanh nghiệp khác cả về sự lan toả công nghệ và tính liên kết ngành. Vì vậy môi trường cụm ngành càng làm khuyếch đại sức mạnh của Innovation nói chung và thúc đẩy các doanh nghiệp dễ dàng nâng cấp công nghệ.

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước (vd: đầu tư vào giáo dục đào tạo bậc cao, hỗ trợ tài chính, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, miễn thuế R&D, mở cửa thương mại, ...) và các chương trình phát triển của địa phương (vd: dịch vụ thông tin thị trường) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra, lan truyền và quá trình phổ biến tri thức dẫn đến Innovation, từ đó tạo điều kiện và tăng tính khả thi giúp các doanh nghiệp có thể cải thiện năng lực hoạt động.

Tóm lại, hoạt động cải tiến là kết quả của việc nâng cao hàm lượng tri thức bao gồm mọi hoạt động liên quan đến các lĩnh vực kỹ thuật, tổ chức, tài chính và thương mại của doanh nghiệp hướng đến việc thực hiện cải tiến sản phẩm và qui trình sản xuất hoặc đưa ra sản phẩm và qui trình mới. Các hoạt động này liên quan đến sự thu nhận tri thức (bằng phát minh sáng chế, bản quyền sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật, ...); sự thu nhận về máy móc thiết bị (cả về kết hợp công nghệ mới và áp dụng các tiêu chuẩn trong quá trình sản xuất sản phẩm); sự chuẩn bị đa dạng trong khâu phân phối sản phẩm như nâng cấp công cụ, tập huấn nhân sự; các hoạt động marketing và R&D. Hiệu quả của hoạt động cải tiến phụ thuộc vào 2 nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài như phân tích ở trên.

V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

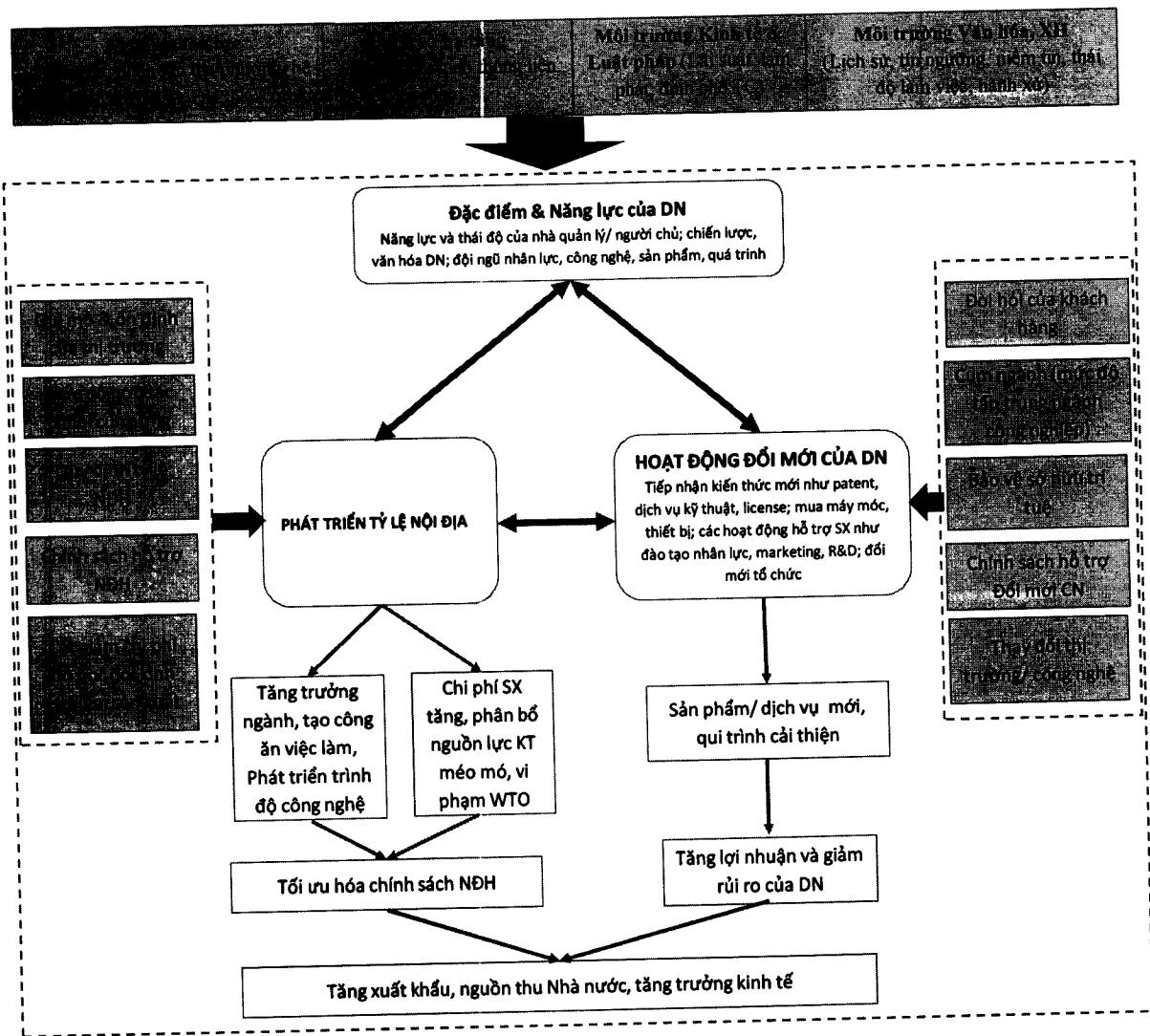
5.1 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu đã phân tích ở trên, hình 2 dưới đây mô tả mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến phát triển NĐH và hoạt động cải tiến đổi mới của doanh nghiệp. Hiệu quả của phát triển NĐH và hoạt động cải tiến đổi mới của doanh nghiệp phụ thuộc vào các đặc điểm và năng lực của DN, cũng như các điều kiện bên ngoài như môi trường vĩ mô (nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế, luật pháp, văn hóa, XH), môi trường của ngành cũng như các chính sách, chương trình hỗ trợ. Sau đây là mô tả ngắn gọn về các yếu tố tác động này.

- Các đặc điểm như văn hóa, lịch sử, qui mô, xuất thân của người chủ/ người đứng đầu DN ảnh hưởng đến tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của doanh nghiệp, và qua đó sẽ ảnh hưởng đến năng lực của DN. Năng lực DN có thể được phản ánh qua đội ngũ người lao động, công nghệ/ quá trình sản xuất kinh doanh. Chiến lược và năng lực của DN sẽ ảnh hưởng tới quyết định phát triển tỷ lệ NĐH cũng như các hoạt động đổi mới của DN.
- Hiệu quả phát triển NĐH phụ thuộc vào 5 yếu tố như sau:
 - Qui mô & ổn định của thị trường
 - Mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng
 - Quy định tỷ lệ NĐH
 - Chính sách hỗ trợ NĐH
 - Cắt giảm chi phí do học hỏi kinh nghiệm sản xuất
- Hoạt động đổi mới DN bao gồm các hoạt động tạo ra/ tiếp thu kiến thức mới như patent, dịch vụ kỹ thuật, license; mua máy móc, thiết bị; các hoạt động hỗ trợ SX như đào tạo nhân lực, marketing, R&D; đổi mới tổ chức. Hiệu quả hoạt động đổi mới DN phụ thuộc vào 5 yếu tố như sau:
 - Đòi hỏi của khách hàng
 - Cụm ngành (mức độ tập trung ngành công nghiệp)
 - Bảo vệ sở hữu trí tuệ
 - Chính sách hỗ trợ Đổi mới công nghệ
 - Thay đổi thị trường/ công nghệ
- Mối quan hệ giữa năng lực DN, tỷ lệ NĐH và đổi mới DN là quan hệ hỗ trợ. Cụ thể, DN có năng lực công nghệ tiệm cận với thế giới sẽ dễ dàng nâng cao tỷ lệ NĐH hơn các DN có năng lực công nghệ hạn chế. Các DN có năng lực công nghệ tốt cũng sẽ thuận lợi hơn trong việc đổi mới DN. Việc gia tăng các hoạt động đổi mới DN sẽ góp phần tích cực trong việc nâng cao tỷ lệ NĐH, và ngược lại, việc nâng tỷ lệ NĐH lên sẽ là một cơ hội để giúp DN đổi mới nhanh chóng. Cả việc phát triển NĐH và hoạt động đổi mới DN sẽ góp phần nâng cao năng lực của DN.

- Đặc điểm và Năng lực DN, phát triển NĐH và hoạt động đổi mới DN cũng phụ thuộc vào các yếu tố vĩ mô như sau:
 - Nguồn nhân lực: năng lực nhân lực địa phương, hệ thống đào tạo cơ sở, ĐH, NC cơ bản, môi trường.
 - Cơ sở hạ tầng: công nghệ, giao thông liên lạc
 - Môi trường Kinh tế & Luật pháp: Lãi suất, lạm phát, định chế TC
 - Môi trường Văn hóa, XH: Lịch sử, tín ngưỡng, niềm tin, thái độ làm việc, hành xử của người lao động.
- Các qui định NĐH tạo ra các tác động ngược nhau. Một mặt, NĐH giúp tăng trưởng ngành, tạo công ăn việc làm, phát triển trình độ công nghệ thông qua các hoạt động chuyển giao công nghệ. Mặt khác, NĐH cũng có mặt trái là tăng chi phí sản xuất, phân bổ nguồn lực kinh tế méo mó, và có thể vi phạm các qui định của WTO. Các nhà hoạch định chính sách cần phải thiết kế một chính sách tối ưu để cân đối lợi ích và tác động tiêu cực của NĐH. Khi đó, chính sách NĐH sẽ góp phần tăng xuất khẩu, tăng nguồn thu Nhà nước, và tăng trưởng kinh tế.
 - Các hoạt động đổi mới DN sẽ góp phần tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, nâng cao hiệu quả tổ chức, góp phần nâng cao lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp. Nếu được thiết kế tốt thì các chính sách hướng về đổi mới DN sẽ phát huy tác động, và giúp ngành phát triển năng lực cạnh tranh, tăng nguồn thu Nhà nước, và tăng trưởng kinh tế.

Hình 2: Các yếu tố tác động đến phát triển NDH và đổi mới doanh nghiệp



5.2 Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

5.2.1 Phương pháp định tính

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu liên quan và phân tích tư liệu thứ cấp;

- Phương pháp phỏng vấn chuyên gia trong ngành và nghiên cứu tình huống phát triển NDH và đổi mới DN của các công ty Việt nam và nước ngoài, trong và ngoài ngành.

- Phương pháp phỏng vấn sâu các doanh nghiệp: 56 trường hợp ở tỉnh Bình Dương và một số tỉnh trong nước để tìm ra các nguyên nhân thành công/không thành công liên quan đến nội địa hóa/ đổi mới DN:

- + 12 trường hợp thành công trong việc Nội địa hóa/ đổi mới DN ở Việt Nam;
- + 44 trường hợp triển khai nội địa hóa/ đổi mới DN tại Bình Dương trong 4 ngành, trong đó mỗi ngành sẽ có cấu trúc khảo sát như sau:
 - 3 doanh nghiệp thượng nguồn (2 trong nước và 1 FDI)
 - 2 doanh nghiệp hạ nguồn (1 trong nước và 1 FDI)

- 6 doanh nghiệp trong ngành (2 trong nước và 4 FDI)
- Phương pháp phân tích tổng hợp.

5.2.2 Phương pháp định lượng

- Phương pháp điều tra:
 - + Tiến hành điều tra khảo sát bằng bảng câu hỏi 15% số doanh nghiệp (khoảng 200 doanh nghiệp) của 6 nhóm ngành dệt may, gốm sứ, cơ khí chế tạo, điện tử, logistic, và đào tạo trên địa bàn Bình Dương (trong trường hợp các phân ngành có số lượng doanh nghiệp ít thì tỷ lệ khảo sát sẽ được nâng lên cho đến 30% để đảm bảo số lượng mẫu cần thiết dùng cho phân tích) và 200 doanh nghiệp trong thượng nguồn và hạ nguồn thuộc hệ thống chuỗi giá trị của 6 ngành.
 - Xử lý số liệu điều tra bằng phương pháp phân tích thống kê và mối quan hệ định lượng thông qua phần mềm thống kê SPSS.

VI. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Phần I: Tổng quan về chính sách nội địa hóa và nâng cao hàm lượng tri thức, hàm lượng công nghệ trong các ngành công nghiệp

1. Những khái niệm cơ bản
 - a. Nội địa hóa (LCR) và tăng hàm lượng nguyên nhiên vật liệu trong nước
 - b. Hàm lượng tri thức (KC) và hàm lượng công nghệ
 - c. Mối tương quan giữa nội địa hóa và nâng cao hàm lượng tri thức trong các ngành công nghiệp chủ chốt và giá trị gia tăng (VA)
 - d. Tương quan giữa hàm lượng tri thức/công nghệ trong các ngành và kinh tế tri thức (KE)
2. Phương thức xác định tỷ lệ
 - a. Nội địa hóa
 - b. Hàm lượng tri thức (tri thức hóa)
 - c. Lựa chọn phương thức tính tỷ lệ nội địa hóa/tri thức hóa trong ngành công nghiệp của địa phương
3. Các chủ thể trong tiến trình nội địa hóa/tri thức hóa
 - a. Các doanh nghiệp tham gia (trong và ngoài nước)
 - b. Quan hệ giữa DN nội địa và FDI
 - c. Vai trò các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương

Phần II: Kinh nghiệm nội địa hóa/tri thức hóa ở một số nước trên thế giới và một số địa phương tại Việt Nam

1. Chính sách nội địa hóa/tri thức hóa của một số quốc gia
 - a. Chính sách nội địa hóa
 - b. Chính sách tri thức hóa
 - c. Chính sách hỗ trợ phát triển và chuyển giao công nghệ
2. Tác động của nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ
3. Các yếu tố thành công của chính sách nội địa hóa, tri thức hóa, và nâng cao năng lực công nghệ (khung yếu tố đánh giá)

4. Kinh nghiệm nội địa hóa/tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ tại Việt Nam
 - a. Một số ngành
 - Cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy)
 - Điện tử (Samsung)
 - Dệt may,...
 - b. Địa phương
 - Bắc Ninh/Thái Nguyên
 - Chu Lai (Quảng Nam)
 - Thành phố Hồ Chí Minh

Phần III: Đánh giá khả năng tiến hành nội địa hóa, nâng cao hàm lượng tri thức hóa và công nghệ tại Bình Dương

1. Tổng quan phát triển 6 ngành trên địa bàn Bình Dương
 - a. Thực trạng phát triển của bốn ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ trên địa bàn tỉnh Bình Dương (mở rộng ra một số tỉnh trong Vùng)
 - b. Chính sách nội địa hóa, tri thức hóa hiện hành và nâng cao năng lực công nghệ
 - Chính sách liên quan của Trung ương
 - Các chính sách khuyến khích của tỉnh
- Mối quan hệ giữa chính sách nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ với chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ
 - c. Đánh giá hạ tầng cơ sở và năng lực cạnh tranh của từng ngành
 - d. Đánh giá mối quan hệ giữa các doanh nghiệp trong từng chuỗi giá trị ngành
2. Đánh giá khả năng thành công nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ
 - a. Dựa vào các yếu tố trong khung đánh giá (mục 3, Phần II)
3. Xác định khả năng tiến hành nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ cho ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ tại Bình Dương

Phần IV: Đề xuất các giải pháp triển khai chiến lược nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ

1. Hình thành định hướng chiến lược nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ của Bình Dương
2. Chiến lược tiến hành nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ
 - a. Mục tiêu (tối thiểu và mong muốn) từng ngành
 - b. Các giải pháp chính
 - c. Lộ trình cần thực hiện
 - d. Điều kiện cần thiết

VII. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

7.1 Tổng hợp kinh nghiệm và lý luận về nội địa hóa, tri thức hóa và nâng cao năng lực công nghệ

1. Thực hiện việc tổng hợp và phân tích các báo cáo của các nước trên thế giới về tình hình, giải pháp triển khai thực thi các yêu cầu về nội địa hóa ở các ngành khác nhau, trong đó đặc biệt chú trọng đến các ngành đã đặt trong phạm vi nghiên cứu của đề án.

2. Thực hiện việc tổng hợp và phân tích các báo cáo của các nước trên thế giới về tình hình, giải pháp triển khai thực thi các yêu cầu về tăng hàm lượng tri thức và hàm lượng công nghệ ở các ngành khác nhau, trong đó đặc biệt chú trọng đến các ngành đã đặt trong phạm vi nghiên cứu của đề án.

3. Xem xét tổng hợp các yêu cầu, các khó khăn và thuận lợi của các quốc gia khi thực thi việc triển khai chính sách nội địa hóa.

4. Xem xét tổng hợp các yêu cầu, các khó khăn và thuận lợi của các quốc gia khi thực thi việc triển khai chính sách hướng đến việc tăng hàm lượng tri thức và hàm lượng công nghệ.

5. Tổng hợp các quy định, chính sách của Nhà nước và địa phương về nội địa hóa.

6. Tổng hợp các quy định, chính sách của Nhà nước và địa phương về nâng cao hàm lượng tri thức công nghệ.

7. Chọn lọc và rút ra các kinh nghiệm cần khuyến nghị đối với tỉnh khi thực hiện chính sách nội địa hóa.

8. Chọn lọc và rút ra các kinh nghiệm cần khuyến nghị đối với tỉnh khi thực hiện chính sách hướng đến việc tăng hàm lượng tri thức và hàm lượng công nghệ.

7.2 Xây dựng mô hình khuyến nghị chính sách và các thang đo, cũng như các chương trình, công cụ tương ứng phục vụ việc đánh giá về cơ sở thực hiện chính sách nội địa hóa và tri thức hóa

1. Tổng hợp và đánh giá để rút ra các cơ sở cho việc xây dựng mô hình nhân tố tác động đến nội địa hóa làm tiền đề cho việc khảo sát và rút ra các khuyến nghị chính sách cho tỉnh trong việc triển khai chương trình thực thi nâng cao tỷ lệ nội địa hóa.

2. Tổng hợp và đánh giá để rút ra các cơ sở cho việc xây dựng mô hình nhân tố tác động đến hàm lượng tri thức và công nghệ làm tiền đề cho việc khảo sát và rút ra các khuyến nghị chính sách cho tỉnh trong việc triển khai chương trình nâng cao hàm lượng tri thức và công nghệ.

3. Tìm hiểu, tổng hợp và so sánh để chọn lọc các tiêu chí thành công trong triển khai chính sách nội địa hóa tại Bình Dương.

4. Tìm hiểu, tổng hợp và so sánh để chọn lọc các tiêu chí thành công trong việc nâng cao hàm lượng TT-CN tại Bình Dương.

5. Tìm hiểu, tổng hợp và so sánh để chọn lọc các thang đo tỷ lệ nội địa hóa tại Bình Dương.

6. Tìm hiểu, tổng hợp và so sánh để chọn lọc các thang đo hàm lượng TT-CN tại Bình Dương.

7. Xây dựng các các chương trình, công cụ phục vụ đánh giá nội địa hóa cho 6 ngành trong nghiên cứu tại Bình Dương.

8. Xây dựng các chương trình, công cụ phục vụ đánh giá hàm lượng TT-CN cho 6 ngành trong nghiên cứu tại Bình Dương.

9. Phỏng vấn và thảo luận với các chuyên gia về tính phù hợp của mô hình và thang đo được chọn cho đo lường và xây dựng chính sách về nội địa hóa.

10. Phỏng vấn và thảo luận với các chuyên gia về tính phù hợp của mô hình và thang đo được chọn cho đo lường và xây dựng chính sách về nâng cao hàm lượng tri thức và công nghệ.

7.3 Nghiên cứu các trường hợp điển hình về Nội địa hóa / tri thức và hàm lượng công nghệ để từ đó xây dựng các bảng khảo sát đại trà cũng như các khuyến nghị chuyên sâu đối với việc triển khai chính sách tại Bình Dương.

1. Khảo sát và phỏng vấn sâu về đặc điểm năng lực doanh nghiệp trong các ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương (3 doanh nghiệp thượng nguồn; 2 doanh nghiệp hạ nguồn, 6 doanh nghiệp trong ngành)

2. Khảo sát và phỏng vấn sâu đối với các trường hợp điển hình về nội địa hóa trong ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương (3 doanh nghiệp thượng nguồn; 2 doanh nghiệp hạ nguồn, 6 doanh nghiệp trong ngành)

3. Khảo sát và phỏng vấn sâu đối với các trường hợp điển hình về hàm lượng tri thức và hàm lượng công nghệ trong ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương

4. Khảo sát và phỏng vấn sâu đối với trường hợp điển hình tại Việt nam về thực hiện và triển khai chính sách nội địa hóa (12 trường hợp thành công trong việc Nội địa hóa/ đổi mới DN ở Việt Nam)

5. Khảo sát và phỏng vấn sâu đối với trường hợp điển hình tại Việt nam về thực hiện và triển khai chính sách gia tăng hàm lượng tri thức và công nghệ.

6. Khảo sát và phỏng vấn sâu đối với trường hợp điển hình tại một nước tương đồng với Việt nam về thực hiện và triển khai chính sách nội địa hóa.

7. Khảo sát và phỏng vấn sâu đối với các trường hợp điển hình tại một nước tương đồng với Việt nam về thực hiện và triển khai chính sách gia tăng hàm lượng tri thức và công nghệ.

8. Điều chỉnh mô hình, thước đo nhân tố tác động và tiêu chí thành công của NĐH để phù hợp cho từng ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương

9. Điều chỉnh mô hình, thước đo nhân tố tác động và tiêu chí thành công của chính sách gia tăng hàm lượng tri thức và công nghệ để phù hợp cho từng ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương

10. Xây dựng phần mềm giúp đo lường và đánh giá hàm lượng NĐH cho trong 6 ngành.

11. Xây dựng phần mềm giúp đo lường và đánh giá hàm lượng TT-CN cho trong 6 ngành.

7.4 Đánh giá năng lực và khả năng thực hiện nội địa hóa, nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới của doanh nghiệp tại Bình Dương

1. Thu thập dữ liệu thống kê về các hoạt động của các doanh nghiệp Bình Dương để phục vụ cho nhu cầu kiểm chứng các giả định trong mô hình nghiên cứu đối với các yếu tố tác động lên việc gia tăng tỷ lệ nội địa hóa tại tỉnh Bình Dương.

2. Thu thập dữ liệu thống kê về các hoạt động của các doanh nghiệp Bình Dương để phục vụ cho nhu cầu kiểm chứng các giả định trong mô hình nghiên cứu đối với các yếu tố tác động lên hàm lượng tri thức và hàm lượng công nghệ.

3. Khảo sát đánh giá đặc điểm năng lực doanh nghiệp trong ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương (dự kiến khảo sát vẫn 200 mẫu thuộc 6 phân ngành)

4. Khảo sát đánh giá khả năng tiến hành nội địa hóa của doanh nghiệp trong ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương (dự kiến khảo sát vẫn 200 mẫu thuộc 6 phân ngành)

5. Khảo sát đánh giá khả năng đổi mới của doanh nghiệp trong ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương (dự kiến khảo sát vẫn 200 mẫu thuộc 6 phân ngành)

6. Thực hiện việc đánh giá dựa trên mô hình và dữ liệu khảo sát thu được để hình thành bức tranh tổng thể về khả năng và mức độ triển khai chính sách nội địa hóa tại các doanh nghiệp ở Bình Dương

7. Thực hiện việc đánh giá dựa trên mô hình và dữ liệu khảo sát thu được để hình thành bức tranh tổng thể về khả năng và mức độ triển khai chính sách nâng cao hàm lượng tri thức và công nghệ tại các doanh nghiệp ở Bình Dương

7.5. Đề xuất các cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp trong thực thi chính sách về nội địa hóa/tri thức hóa

7.5.1 Đề xuất giải pháp, khuyến nghị và chương trình hành động về nội địa hóa ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương

1. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến thị trường trong việc triển khai chính sách nội địa hóa

2. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề hợp tác giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị trong việc triển khai chính sách nội địa hóa

3. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề cơ sở hạ tầng trong việc triển khai chính sách nội địa hóa

4. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề phát triển và đào tạo nhân lực trong việc triển khai chính sách nội địa hóa

5. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề về môi trường kinh tế và qui định chính sách trong việc triển khai chính sách nội địa hóa

6. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến tối ưu hóa chính sách nội địa hóa

7.5.2 Đề xuất giải pháp, khuyến nghị và chương trình hành động về hàm lượng tri thức công nghệ cho ngành điện tử, cơ khí, dệt may, gốm sứ, Logistic, giáo dục và đào tạo tại Bình Dương

1. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của khách hàng đối với các doanh nghiệp trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

2. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề phát triển các cụm ngành trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

3. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề chính sách hỗ trợ đổi mới doanh nghiệp trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

4. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề thay đổi thị trường/công nghệ đối với các doanh nghiệp trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

5. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề bảo vệ sở hữu trí tuệ trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

6. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề gia tăng tương tác và trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

7. Đề xuất các giải pháp kiến nghị liên quan đến vấn đề về yêu cầu vốn/ nhân lực của các doanh nghiệp trong việc triển khai chính sách tăng cường hàm lượng tri thức và công nghệ.

VIII. CÁC SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU

8.1 Các biểu mẫu (để thực hiện việc tổng hợp tính toán và đánh giá về tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng tri thức, hàm lượng công nghệ)

8.2 Đào tạo và chuyển giao (cách thức thực hiện tính toán các nội dung liên quan đến tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng tri thức, hàm lượng công nghệ)

8.3 Báo cáo tổng hợp đề tài

8.4 Báo cáo tóm tắt

8.5 Đề xuất kiến nghị cho chiến lược nội địa hóa/tri thức hóa chung và từng ngành

IX. PHƯƠNG ÁN PHỐI HỢP VỚI CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

- Trường ĐH Bách khoa TP.HCM
- Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế TP.HCM
- Sở công thương Bình Dương (chủ trì)

X. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Thời gian thực hiện: Năm 2018 - 2019

XI. KINH PHÍ

DỰ TOÁN KINH PHÍ

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	CÔNG LAO ĐỘNG	2.725.574.400
1	Xây dựng đề cương chi tiết	24.000.000
2	Công thực hiện các chuyên đề	2.016.000.000
3	Viết Báo cáo tổng kết đề tài	264.000.000
4	Điều tra, khảo sát thu thập số liệu	421.574.400
II	CHI KHÁC	408.800.000
1	Hội thảo khoa học	353.300.000
2	Chi phí hoạt động của các hội đồng	55.500.000
III	QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN (5%)	156.718.720
IV	VAT 10%	323.559.312
V	TỔNG DỰ TOÁN (bao gồm VAT) (A+B)	3.614.652.432
	LÀM TRÒN	3.614.650.000

(Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng).